

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

MÃ SẢN PHẨM : SF-1800 MS
TÊN SẢN PHẨM : MHM - Dầu bóng 2K 5L*15L

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT LỚP PHỦ HOÀN THIỆN MHM
COMPLETE COATINGS PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY MHM (MHM COATINGS)
Địa chỉ: Số 7, ngõ 535 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
Nhà máy: KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Bắc Ninh
Điện thoại (Tel) No: 0904 885 387
Mã số thuế (Tax Code): 0103006451

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:
Độc cấp tính: **Cat. 5** (tiếp xúc miệng)
Ăn da/ kích ứng da: **Cat. 2**
Thương tổn mắt/ kích ứng mắt nghiêm trọng: **Cat. 2A**
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc một lần: **Cat. 3** (Hơi hoá chất có thể gây buồn ngủ và chóng mặt)
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc một lần: **Cat. 3** (kích ứng hệ hô hấp)
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể sau khi tiếp xúc nhiều lần: **Cat. 2**
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: **Cat. 2**
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: **Cat. 2**
Chất lỏng dễ cháy: **Cat. 3**

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:



Cảnh báo nguy cơ:

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H303	Có thể nguy hại khi nuốt phải.
H315	Gây kích ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H336	Có thể gây buồn ngủ hay chóng mặt.
H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài hay liên tục.
H411	Độc đối với sinh vật thủy sinh và tác động kéo dài.

Biện pháp phòng ngừa:

P273	Tránh thải vào môi trường.
P280	Đeo găng tay bảo vệ/ quần áo bảo hộ và thiết bị bảo vệ mắt/mặt.
P264	Rửa kỹ với nhiều nước và xả phòng sau khi sử dụng.
P271	Chỉ sử dụng ngoài trời hay trong khu vực được thông thoáng tốt.
P242	Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát lửa.
P241	Sử dụng thiết bị điện/thông thoáng/chiếu sáng chống nổ
P243	Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tĩnh điện.
P233	Giữ thùng chứa đóng kín.
P210	Tránh xa nhiệt/tia lửa/ngọn lửa hở/các bề mặt nóng. – Không hút thuốc.
P240	Thùng chứa và thiết bị tiếp nhận phải được nối đất.

P260
P261

Không hít thở bụi hay sương.
 Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi nước.

Lưu ý khi tiếp xúc:
 P305+P351+P338

NẾU VẮNG VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và thực hiện nhẹ nhàng. Tiếp tục rửa sạch.

P312
 P302+P352
 P370 + P378
 P362 + P364
 P321
 P332+P313
 P303+P361+P353

Liên hệ với **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hay bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa sạch với nhiều xà phòng và nước.

Trong trường hợp cháy: Sử dụng nước để dập tắt.

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Biện pháp xử lý cụ thể (xem trên nhãn này).

Nếu kích ứng da xuất hiện: Yêu cầu trợ giúp y tế

NẾU DÍNH TRÊN DA (hay tóc): Cởi bỏ ngay lập tức quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi sen.

P304+P340
 P337+P313
 P314
 P391

NẾU HÍT VÀO: Di chuyển ra nơi có không khí trong lành và nằm nghỉ ở vị trí có thể hít thở dễ chịu.

Nếu kích ứng mắt kéo dài: Yêu cầu trợ giúp y tế

Xin ý kiến tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.

Thu gom tràn đổ.

Lưu ý khi bảo quản:
 P403 + P233
 P403 + P235
 P405

Cất trữ ở nơi được thông thoáng tốt. Giữ thùng chứa đóng kín.

Cất trữ ở nơi được thông thoáng tốt. Giữ ở nhiệt độ mát.

Kho lưu trữ khóa kín.

Lưu ý khi thải bỏ:
 P501

Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất
 Nhựa, phụ gia, dung môi

Thành phần nguy hại

Thành phần	Số CAS	Hàm lượng	Thông tin nguy hại
Nhựa	-	60 - 85%	Không có sẵn dữ liệu
Phụ gia	-	1- 3%	Không có sẵn dữ liệu
Xylene	1330-20-7	5 - 15%	Asp. Tox.: Cat. 1 Flam. Liq.: Cat. 3 Acute Tox.: Cat. 5 (Inhalation - vapour) Acute Tox.: Cat. 5 (oral) Skin Corr./Irrit.: Cat. 2 Eye Dam./Irrit.: Cat. 2B STOT SE: Cat. 3 (irr. to respiratory syst.) STOT RE (Central nervous system, Liver, Kidney): Cat. 2 Aquatic Acute: Cat. 2 Aquatic Chronic: Cat. 3
N-Butyl acetate	123-84-6	10 - 25%	Flam. Liq.: Cat. 3 STOT SE: Cat. 3 (drowsiness and dizziness) Aquatic Acute: Cat. 3

<i>Solvent naphtha (petroleum) light aromatic</i>	64742-95-6	3 - 10%	Asp. Tox - Cat. 1 Flam. Liq - Cat. 3 Skin Corr./Irrit - Cat. 2 STOT SE - Cat. 3 (drowsiness and dizziness) Aquatic Acute: Cat. 2 Aquatic Chronic: Cat. 2
<i>Butyl diglycol Acetate</i>	124-17-4	1 - 5%	Eye Dam./Irrit.: Cat. 2A Aquatic Acute: Cat. 3
<i>1-methoxy-2-propanyl acetate</i>	108-65-6	3 - 10%	Flam. Liq.: Cat. 3 Specific target organ toxicity - single exposure - Cat 3

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:

Trong mọi trường hợp có nghi ngờ, hay khi các triệu chứng vẫn còn, gọi bác sĩ. Không bao giờ đưa vật gì vào miệng của người

Nếu hít phải:

Di chuyển người bị ảnh hưởng ra khỏi khu vực nguy hiểm. Giữ ấm cơ thể, bình tĩnh và che đầy kín. Nếu không thở đều hay ngưng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Hỗ trợ y tế. Nếu bệnh nhân có khả năng bất tỉnh, đặt và di chuyển ở vị trí nghiêng ổn định (vị trí

Khi tiếp xúc với da:

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa da bằng xà phòng và nước, rửa sạch nhiều lần. KHÔNG sử dụng các dung môi hay các chất pha

Khi tiếp xúc với mắt:

Nên tháo bỏ kính sát tròng. Giữ mí mắt mở và dội nhiều nước sạch hay dung dịch rửa mắt đặc biệt. Hỗ trợ y tế.

Khi nuốt phải:

Nếu vô tình nuốt phải, cần phải chăm sóc y tế ngay lập tức. Nằm nghỉ. Không làm nôn mửa.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

Bọt (chịu cồn), cacbon dioxide, bột, bụi nước. Không cho phép chảy ra từ công tác chữa cháy vào cống rãnh hay các nguồn nước.

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:

Vòi phun nước

Những mối nguy hiểm cụ thể:

Đám cháy tạo ra khói đen dày đặc. Hít phải các sản phẩm phân hủy nguy hiểm có thể gây thương tổn nghiêm trọng đến sức khỏe.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Có thể yêu cầu phải có thiết bị hô hấp thích hợp.

Thông tin bổ sung:

Làm mát các thùng chứa đóng kín ở khu vực gần nguồn cháy.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:

Tránh tiếp xúc với da và mắt Tránh xa các nguồn phát sinh tia lửa điện. Khuyến nghị sử dụng sản phẩm an toàn xem tại phần 7 và 8 trong phiếu an toàn hóa chất Tránh hít phải hóa chất dạng hơi hoặc hạt mịn. Đảm bảo hệ thống thông thoáng đầy đủ. Tránh hít

Cảnh báo môi trường:

Không được thải ra cống rãnh hay luồng nước. Nếu sản phẩm chảy vào hệ thống cống rãnh, nên liên hệ ngay với công ty nước

địa phương; trong trường hợp ô nhiễm sông, suối, hồ hay ao, liên hệ Cơ sở môi trường.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Chứa và thu gom lượng tràn đổ bằng các vật liệu hấp thụ không cháy, vd. cát, đất, chất khoáng bón cây, diatomit và đặt trong thùng chứa thích hợp để xử lý theo Các quy định chất thải (xem phần 13). Nên rửa với chất tẩy; tránh sử dụng các dung môi.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh tạo nồng độ nơi nước đọng hay nơi nước cao hơn 150 ml/m³ hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Tránh hít phải bụi từ lớp cát phủ. Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực ứng dụng. Để tìm hiểu về bảo vệ cá nhân xem phần 8. Tuân theo luật về sức khỏe và an toàn nơi làm việc. Sản phẩm có thể phóng tĩnh điện: luôn luôn sử dụng chỉ tiếp đất khi di chuyển từ thùng này sang thùng khác và các thùng chứa tiếp đất. Đề nghị các nhân viên vận hành nên trang bị áo quần và giày chống tĩnh điện. Khi các nhân viên vận hành, dù có bụi nước hay không, phải làm việc bên trong phòng bụi nước, có thể hệ thống thông thoáng không đầy đủ để kiểm soát các hạt và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong những trường hợp này họ nên trang bị thiết bị hô hấp k Hơi dung môi nặng hơn không khí và lan rộng khắp các sàn nhà. Hơi nước hình thành hỗn hợp chất nổ với không khí. Cát giữ thùng chứa khô ráo và đóng kín ở nơi thoáng mát được thông thoáng tốt. Tránh các nguồn phát sinh tia lửa điện: nhiệt, tia lửa, ngọn lửa hở. Tránh hít phải hóa chất dạng hơi hoặc hạt mịn. **KHÔNG SỬ DỤNG** các dụng cụ phát ra tia lửa

Hướng dẫn bảo quản

Tránh xa các tác nhân oxy hóa, các vật liệu kiềm mạnh và axit mạnh.

Những vật liệu thích hợp cho thùng chứa: thép cac-bon (sắt), thiếc (tấm thiếc)

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Thiết bị điện phải được chống nổ theo tiêu chuẩn thích hợp. Các sàn nhà phải là loại dẫn điện và không thấm nước cho các vật liệu sẽ được cất trữ. Giữ thùng chứa đóng kín. Không bao giờ dùng áp suất để trút ra; thùng chứa không phải là thùng áp suất. Đóng các thùng chứa cẩn thận khi đã mở ra và đặt thẳng đứng để tránh rò rỉ. Không hút thuốc. Tránh việc tiếp cận không được phép. Các thông tin chi tiết có sẵn trong các bảng dữ liệu kỹ thuật có liên quan. Luôn luôn giữ trong các thùng chứa của cùng vật liệu như thùng ban đầu của nó. Tuân theo các đề phòng trong nhãn hiệu. Cất trữ ở nơi khô ráo và thông thoáng tốt. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp. Tránh xa các nguồn phát sinh tia lửa điện. Tránh xa nguồn nhiệt

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

Thành phần	Số CAS	Thông tin kiểm soát khu vực làm việc
Xylene	1330-20-7	TWA 100 ppm (ACGIH USA) STEL 150ppm (ACGIH TLV USA) TWA 435 mg/m ³ (NIOSH USA) TWA 100ppm (NIOSH USA) TWA 100ppm (OSHA USA) TWA 435mg/m ³ (OSHA USA)
N-Butyl acetate	123-84-6	TWA 150ppm (ACGIH TLV) TWA 150ppm - 710 mg/m ³ (NIOSH) TWA 150ppm - 710 mg/m ³ (OSHA)
Solvent naphtha (petroleum) light aromatic	64742-95-6	TWA 20 ppm (ACGIH USA) TWA 245 mg/m ³ (OSHA PEL USA) TWA 50ppm (OSHA PEL USA)
Butyl diglycol Acetate	124-17-4	No data available
1-methoxy-2-propanyl acetate	108-65-6	TWA 50 ppm - 270 mg/m ³ (ACGIH TLV)

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Yêu cầu thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi người lao động phải chịu nồng độ trên Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, họ phải sử dụng các thiết bị hô hấp được cấp phép thích hợp. Phủ cát khô, cát bằng ngọn lửa và/ hay hàn lớp sơn khô sẽ phát sinh nguy hại bụi và/ hay hơi khói. Nên làm ẩm (phủ cát/ đất mỏng) nếu có thể. Nếu phải tiếp xúc bằng hệ thống hút thông thoáng cục bộ, nên sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp thích hợp. Sử dụng nửa mặt nạ bảo vệ hô hấp A1P2 trong trường hợp tiếp xúc với các sol khí.

Bảo vệ tay:

Thông tin thêm về thời gian thẩm thấu có sẵn từ nhà sản xuất găng tay.

Dữ liệu are dựa trên thông tin từ nhà sản xuất găng tay, nhà sản xuất nguyên liệu hay theo các đặc trưng của các thành phần sản phẩm.

Găng tay bảo vệ nên được kiểm tra tính phù hợp đặc trưng (vd. độ bền cơ học, tính tương thích sản phẩm, các thuộc tính chống tĩnh điện).

Thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất về sử dụng, cất trữ, bảo trì và thay thế găng tay bảo hộ.

Găng tay bảo hộ nên được thay thế ngay lập tức trong trường hợp bị hư hỏng hay có dấu hiệu bị mòn. Đề nghị sử dụng thiết bị bảo vệ da (màu kem).

Đeo găng tay bảo vệ. Bất kỳ găng tay bảo vệ hóa chất nào được chứng nhận theo EN 374 đều thích hợp: vd: găng tay bảo hộ nitrile - độ dày vật liệu: 1,25 mm

Bảo vệ mắt:

Điều chỉnh vừa kín kính an toàn (kính chống bắn tóe) (vd. EN 166), Yêu cầu nếu có nguy cơ tiếp xúc với mắt.

Bảo vệ toàn thân:

Không yêu cầu quần áo bảo hộ lao động., Cá nhân nên trang bị áo quần chống tĩnh điện, làm chậm cháy làm bằng sợi tự nhiên và/ hay sợi tổng hợp chịu nhiệt.

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cụ thể theo quốc gia áp dụng cho các chất xác định rõ trong chương 3 phải được xem xét. Đảm bảo hệ thống thông thoáng đầy đủ. Có thể thực hiện được điều này bằng cách sử dụng hệ thống hút thông thoáng và hút cục bộ. Nếu không có đủ điều kiện để duy trì nồng độ tại nơi làm việc dưới Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, phải trang bị các thiết bị hô hấp được cấp phép thích hợp.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng	: Chất lỏng
Màu sắc	: trong suốt, hơi vàng
Mùi	: Đặc trưng
Giá trị pH	: không áp dụng
Điểm sôi	: Không có sẵn các dữ liệu.
Điểm chớp cháy	: Không có sẵn các dữ liệu.
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas)	: không áp dụng
Giới hạn nổ dưới (LEL)	: Không có sẵn các dữ liệu.
Giới hạn nổ trên (UEL)	: Không có sẵn các dữ liệu.
Tỷ trọng	: 1.05 ± 0.05 g/cm ³
Khả năng pha trộn với nước	: không thể pha trộn
Tính nhớt, động học	: Không có sẵn các dữ liệu.
Thời gian chảy	: < 60 s

(DIN EN ISO 2431; 3 mm)

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những chất cần tránh:

Tránh xa các chất có tính axit hay kiềm cao cũng như các chất oxy hóa để tránh phản ứng tỏa nhiệt.

Những phản ứng nguy hiểm:

Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Sản phẩm thích hợp nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

Khi tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy nguy hại nhiệt độ cao như cacbon monoxide, cacbon dioxide, khói, các oxit của nitơ có thể được tạo thành.

11. Thông tin về độc tính

Đánh giá độ độc cấp tính:

Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi thành phần vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã nêu có thể gây tác động xấu cho sức khỏe như kích ứng màng nhầy và hệ hô hấp và tác động xấu lên thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng và các dấu hiệu Chất lỏng bắn vào mắt có thể gây kích ứng và tổn thương đảo ngược. Xem thông tin chi tiết tại phần 2 và 3.

Thành phần	Số CAS	Thông tin độc tính
<i>Xylene</i>	1330-20-7	LD50 - 6,602 mg/kg (Rat - Oral) LC50 - 4 h - 6700 ppm (Rat - Inhalation) LD50 - 12,126 mg/kg (Rabbit - Dermal)
<i>N-Butyl acetate</i>	123-84-6	LC50 - 10760 mg/kg (Rat - Oral) LC50 - 21 mg/l - 4h (Rat - Inhalation) LD50 - 14112 mg/kg (Rabbit - Dermal)
<i>Solvent naphtha (petroleum) light aromatic</i>	64742-95-6	LD50 - 8400 mg/kg (Rat - Oral) LD50 - 2000 mg/kg (Rabbit - Dermal) LC50 - 3400 ppm/4h (Rat - Inhalation)
<i>Butyl diglycol Acetate</i>	124-17-4	LC50 - 11920 mg/kg (Rat - Oral) LC50 - 3 mg/l - 2h (Rat - Inhalation) LD50 - 5400-5700 mg/kg (Rabbit - Dermal)
<i>1-methoxy-2-propanyl acetate</i>	108-65-6	LC50 - 5000 mg/kg (Rat - Oral) LC50 - not available (Rat - Inhalation) LD50 - 5000 mg/kg (Rabbit - Dermal)

12. Thông tin về sinh thái

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Thành phần	Số CAS	Thông tin độc tính
<i>Xylene</i>	1330-20-7	Toxicity to fish: mortality LC50 - Fish - 11.23 mg/l - 96 h Toxicity to daphnia and other aquatic invertebrates: No data available Toxicity to algae: No data available
<i>N-Butyl acetate</i>	123-84-6	Toxicity to Fish LC50 (Pimephales promelas (fathead minnow)): 18 mg/l - 96h Toxicity to Daphnia and other aquatic invertebrates EC50 (Daphnia magna (Water flea)): 44 mg/l - 48h NOEC (Daphnia magna (Water flea)): 23 mg/l - 21d Toxicity to algae EC50 (Desmodesmus subspicatus (green algae)): 674.7 mg/l - 72h Toxicity to bacteria EC 50 (Tetrahymena pyriformis (Ciliate)): 356 mg/l - 40h

<i>Solvent naphtha (petroleum) light aromatic</i>	64742-95-6	Toxicity to fish: mortality LC50 - Fish - 11.23 mg/l - 96 h Toxicity to daphnia and other aquatic invertebrates: EC50 - Daphnia - 6.14 mg/l - 48h Toxicity to algae: No data available
<i>Butyl diglycol Acetate</i>	124-17-4	Toxicity to Fish LC50 - 50-70mg/l - 96h, Brachydanio rerio Toxicity to Daphnia and other aquatic invertebrates EC50 (48 h) 120 mg/l, Daphnia magna Toxicity to algae No data available Toxicity to bacteria No data available
<i>1-methoxy-2-propanyl acetate</i>	108-65-6	Toxicity to Fish LC50 - 100mg/l Toxicity to Daphnia and other aquatic invertebrates LC50 - 100mg/l Toxicity to algae LC50 - 100mg/l Toxicity to bacteria LC50 - 100mg/l

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân hủy sinh học và tính khử (H₂O):

Quá trình phân hủy nhanh do vi sinh vật của các chất Nguy hại được đề cập trong phần 3:

Thông tin trên: Xylene

Thông tin bị đào thải:

87.8 % BOD của ThOD (28 d) (Hướng dẫn OECD 301 F) (hiếu khí, bùn hoạt tính, sinh hoạt, không được thích ứng).

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần

Thông tin trên: N-Butyl Acetate

Thông tin bị đào thải:

77 % BOD của ThOD (28 d) (OECD 301F; ISO 9408; 92/69/EEC, C.4-D) (hiếu khí, bùn hoạt tính, sinh hoạt, không được thích ứng). 96 % Sự hình thành CO₂ có liên quan đến chỉ số lý thuyết (28 d) (ISO 14593) (hiếu khí, bùn hoạt tính, nước

13. Thông tin về thải bỏ

Tuân theo các yêu cầu pháp luật quốc gia và địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:

Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

Xử lý theo các quy định quốc gia, bang và địa phương.

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Nhóm đóng gói : II

Số ID : UN 1263

Lớp nguy hiểm trong vận chuyển : 3

Tên vận chuyển phù hợp : PAINT RELATED MATERIAL

Vận tải đường thủy

IMDG

Nhóm đóng gói : II

Sea transport

IMDG

Packing group: : II



NĂNG TÂM GIÁ TRỊ VIỆT

Phiếu an toàn hóa chất

Ngày ban hành: 15.01.2026

Ngày hiệu chỉnh: 15.01.2026 (Phiên bản 1.0)

Trang 8 / 8

Số ID	: UN 1263	ID number:	: UN 1263
Lớp nguy hiểm trong vận chuyển	: 3	Transport hazard class(es):	: 3
Ô nhiễm hàng hải	: CÓ	Marine pollutant:	: YES
Tên vận chuyển phù hợp:	Proper shipping name:		
PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED		
(contains SOLVENT)	MATERIAL (contains		

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Nhóm đóng gói

Số ID

Lớp nguy hiểm trong vận chuyển

Tên vận chuyển phù hợp:

PAINT RELATED MATERIAL

Air transport

IATA/ICAO

Packing group:

ID number:

Transport hazard class(es):

Proper shipping name:

PAINT RELATED MATERIAL

15. Thông tin về pháp luật

Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : không có thông tin.

Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : không có thông tin.

Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

Lưu ý bảo vệ môi trường Việt Nam và các văn bản liên quan, Luật hóa chất Việt Nam và các văn bản liên quan

Các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường (TCVN).

Các quy chuẩn Việt Nam (QCVN 16 : 2014/BXD).

Quy định về vệ sinh an toàn lao động, Phòng chống cháy nổ

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Đối với các hệ thống nhiều bao bì tuân theo bảng dữ liệu an toàn nguyên liệu của các thành phần. Yêu cầu người sử dụng có kiến thức và chuyên môn về hóa chất.

Những hàng trắng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.